

Doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình xanh hóa nền kinh tế¹

HỒ THÚY NGỌC

Bài viết sử dụng phương pháp điều tra xã hội học nhằm đánh giá thực trạng tiềm lực khoa học công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, từ đó chỉ ra mức độ tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong phát triển kinh tế xanh và đưa ra các đề xuất gia tăng mức độ tích cực của doanh nghiệp.

Từ khóa: kinh tế xanh, doanh nghiệp, công nghệ.

1. Nhu cầu xanh hóa nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

60% hệ sinh thái trên trái đất cũng như nguồn lợi quan trọng từ chúng lại đang xuống cấp hoặc đang bị sử dụng thiếu bền vững, diện tích rừng đã giảm khoảng 40% trong vòng 300 năm qua và 50% diện tích đất ngập nước đã biến mất từ năm 1990... Nguyên nhân là tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới trong thời gian qua chủ yếu dựa vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà không chú ý đến khả năng tự tái tạo của chúng, gây ra những hệ lụy hết sức nghiêm trọng cho hệ sinh thái nói chung. Trong khi khủng hoảng tài chính-kinh tế đang đẩy khoảng 1 tỷ người rơi vào tình trạng nghèo đói và thiếu lương thực tập trung chủ yếu ở Châu Phi và Châu Á, 900 triệu người phải sống trong các khu ô chuột-với tốc độ phát sinh 25 triệu người/năm, thì các cuộc khủng hoảng về lương thực, nước, năng lượng, vệ sinh, bệnh dịch, hệ sinh thái và khí hậu... vẫn chưa tìm ra lối thoát (Washington DC, 2005). Thực trạng này buộc các chính phủ phải nhanh chóng tìm kiếm những giải pháp nhằm phát triển kinh tế theo hướng ngăn ngừa và giải quyết những thách thức mang tính toàn cầu nói trên. Theo đó, phát triển kinh tế bền vững trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới. Những rủi ro và thách thức về môi trường, về sự khan hiếm tài nguyên thiên nhiên, về sự bất bình đẳng trong xã hội

là các hệ lụy của quá trình tăng trưởng thiếu bền vững. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm tìm ra nguyên nhân cũng như giải pháp giúp các quốc gia đối mặt với các rủi ro này. Các nghiên cứu của OECD (2013), UNDESA (2012), Chen Derek H.C. và Dahlman Carl J (2005) đều khẳng định: các mô hình tăng trưởng mới theo hướng xanh hóa nền kinh tế có thể đảm bảo cho các nước một tương lai thịnh vượng, ổn định và bền vững. Do đó, kinh tế xanh đang trở thành xu hướng toàn cầu nhằm hướng tới phát triển bền vững và một nước đang phát triển như Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Trong Nghị quyết Đại hội XI của Đảng đã xác định nhiệm vụ của nước ta trong giai đoạn 2010-2015. Mục tiêu phát triển kinh tế bền vững một lần nữa được khẳng định lại trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.

Con đường phát triển kinh tế bền vững mà cộng đồng quốc tế đang thừa nhận là phát triển kinh tế xanh. Tuy nhiên, kinh tế xanh ở Việt Nam chưa phát triển. Mặc dù Việt Nam đã thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, nhưng nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng 18,4% về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế

Hồ Thúy Ngọc, PGS. TS., Trường đại học Ngoại thương.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.5-2012.02.

năm 2013 (Tổng cục Thống kê, 2013). Ngoài ra, khu vực này vẫn chiếm một lực lượng lao động lớn của xã hội- có tới 48,4% lao động làm việc trong khu vực này (Tổng cục Dân số- kế hoạch hóa gia đình, 2011). Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chủ yếu dựa vào sản phẩm thô, tiêu tốn nhiều năng lượng, nhiên liệu hóa thạch và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thải nhiều chất độc hại ra môi trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá thực trạng tiềm lực khoa học công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 450 doanh nghiệp trên 4 tỉnh và thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Quảng Ninh. Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm kinh tế, giáo dục và khoa học của cả nước, do đó các doanh nghiệp tại hai trung tâm này được kỳ vọng sẽ là những doanh nghiệp đi tiên phong trong việc khai thác tài sản trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thành phố Đà Nẵng và Quảng Ninh là hai tỉnh thuộc Trung Bộ và Bắc Bộ được khảo sát để đối chiếu.

Phân bố mẫu khảo sát: thành phố Hồ Chí Minh chiếm 26,4%; Hà Nội chiếm 62,9%; Quảng Ninh và Đà Nẵng chiếm 10,6%. Các doanh nghiệp được khảo sát chủ yếu nằm lẫn với khu dân cư (75,3%) và nằm trong các khu/cụm công nghiệp (20,7%), các doanh nghiệp trong khu công nghệ cao chiếm 2,7% và khu chế xuất chiếm 1,3%.

Số lượng ngành nghề phân theo mã ngành cấp 2 trong mẫu khảo sát là 56 ngành, những ngành "khó trao đổi quốc tế" (non-tradable goods) như xây dựng hoặc mức độ bảo hộ còn cao như bán lẻ, bán buôn... có tỷ trọng cao hơn các ngành khác. Ngành công nghệ thông tin, hoạt động kiến trúc, kiểm tra, phân tích kỹ thuật là những ngành có hàm lượng tài sản trí tuệ cao cũng có số quan sát lớn hơn.

Các bảng biểu và hình được xây dựng từ dữ liệu điều tra của nhóm qua phần mềm SPSS 20.

3. Kết quả điều tra và thảo luận

3.1. Doanh nghiệp Việt Nam với đổi mới khoa học công nghệ

- *Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ*

Bảng 1 dưới đây là kết quả trả lời của mẫu khảo sát về những yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

BẢNG 1: Các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ

	Yếu tố	Tỷ lệ (%)
1	Nâng cao chất lượng	87,26
2	Giảm giá thành	58,28
3	Yêu cầu của khách hàng	44,59
4	Giảm chi phí tiền lương	26,43
5	Đảm bảo xử lý chất thải	17,20
6	Giảm chi phí năng lượng, xăng dầu	16,26
7	Khác	11,78

Bảng 1 cho thấy động lực cho việc đổi mới công nghệ là doanh nghiệp cần phải có chất lượng sản phẩm cao hơn (chiếm 87,26% số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ), để giảm giá thành (chiếm 58,28% số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ) và để đáp ứng yêu cầu của khách hàng (chiếm 44,59%). Các yếu tố để giảm chi phí năng lượng, chi phí tiền công, chi phí môi trường dường như không phải là các yếu tố quan trọng cho các doanh nghiệp này đổi mới công nghệ.

- *Tỷ trọng các kênh đổi mới công nghệ của doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp đổi mới theo các phương thức khá phân tán. Tuy nhiên, hơn 50% số doanh nghiệp có đầu tư vào đổi mới công nghệ đều dựa vào nội lực tức là dựa vào nghiên cứu và triển khai của chính đơn vị.

năm 2013 (Tổng cục Thống kê, 2013). Ngoài ra, khu vực này vẫn chiếm một lực lượng lao động lớn của xã hội- có tới 48,4% lao động làm việc trong khu vực này (Tổng cục Dân số- kế hoạch hóa gia đình, 2011). Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chủ yếu dựa vào sản phẩm thô, tiêu tốn nhiều năng lượng, nhiên liệu hóa thạch và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thải nhiều chất độc hại ra môi trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá thực trạng tiềm lực khoa học công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 450 doanh nghiệp trên 4 tỉnh và thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Quảng Ninh. Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm kinh tế, giáo dục và khoa học của cả nước, do đó các doanh nghiệp tại hai trung tâm này được kỳ vọng sẽ là những doanh nghiệp đi tiên phong trong việc khai thác tài sản trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thành phố Đà Nẵng và Quảng Ninh là hai tỉnh thuộc Trung Bộ và Bắc Bộ được khảo sát để đối chiếu.

Phân bố mẫu khảo sát: thành phố Hồ Chí Minh chiếm 26,4%; Hà Nội chiếm 62,9%; Quảng Ninh và Đà Nẵng chiếm 10,6%. Các doanh nghiệp được khảo sát chủ yếu nằm lẫn với khu dân cư (75,3%) và nằm trong các khu/cụm công nghiệp (20,7%), các doanh nghiệp trong khu công nghệ cao chiếm 2,7% và khu chế xuất chiếm 1,3%.

Số lượng ngành nghề phân theo mã ngành cấp 2 trong mẫu khảo sát là 56 ngành, những ngành “khó trao đổi quốc tế” (non-tradable goods) như xây dựng hoặc mức độ bảo hộ còn cao như bán lẻ, bán buôn... có tỷ trọng cao hơn các ngành khác. Ngành công nghệ thông tin, hoạt động kiến trúc, kiểm tra, phân tích kỹ thuật là những ngành có hàm lượng tài sản trí tuệ cao cũng có số quan sát lớn hơn.

Các bảng biểu và hình được xây dựng từ dữ liệu điều tra của nhóm qua phần mềm SPSS 20.

3. Kết quả điều tra và thảo luận

3.1. Doanh nghiệp Việt Nam với đổi mới khoa học công nghệ

- *Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ*

Bảng 1 dưới đây là kết quả trả lời của mẫu khảo sát về những yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

BẢNG 1: Các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ

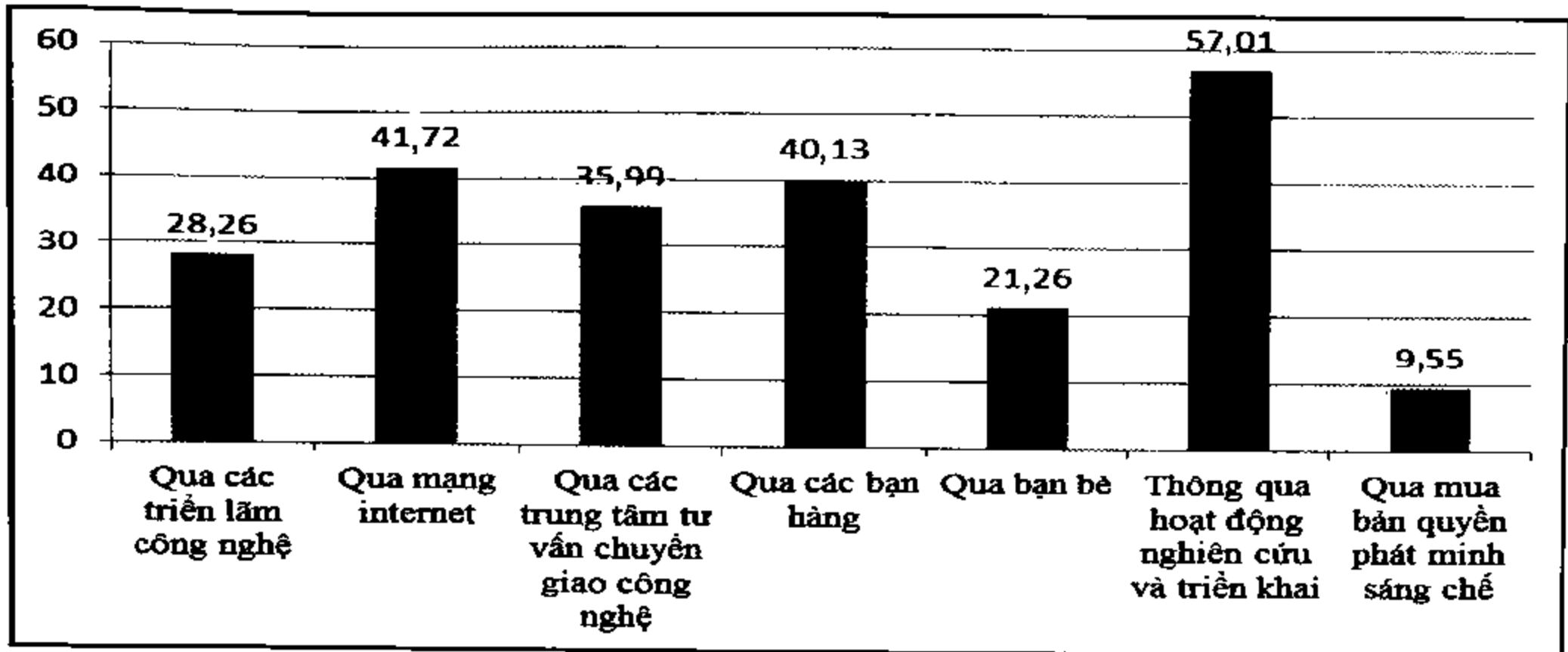
	Yếu tố	Tỷ lệ (%)
1	Nâng cao chất lượng	87,26
2	Giảm giá thành	58,28
3	Yêu cầu của khách hàng	44,59
4	Giảm chi phí tiền lương	26,43
5	Đảm bảo xử lý chất thải	17,20
6	Giảm chi phí năng lượng, xăng dầu	16,26
7	Khác	11,78

Bảng 1 cho thấy động lực cho việc đổi mới công nghệ là doanh nghiệp cần phải có chất lượng sản phẩm cao hơn (chiếm 87,26% số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ), để giảm giá thành (chiếm 58,28% số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ) và để đáp ứng yêu cầu của khách hàng (chiếm 44,59%). Các yếu tố để giảm chi phí năng lượng, chi phí tiền công, chi phí môi trường dường như không phải là các yếu tố quan trọng cho các doanh nghiệp này đổi mới công nghệ.

- *Tỷ trọng các kênh đổi mới công nghệ của doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp đổi mới theo các phương thức khá phân tán. Tuy nhiên, hơn 50% số doanh nghiệp có đầu tư vào đổi mới công nghệ đều dựa vào nội lực tức là dựa vào nghiên cứu và triển khai của chính đơn vị.

HÌNH 1: Tỷ trọng các kênh đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp có đổi mới công nghệ (%)

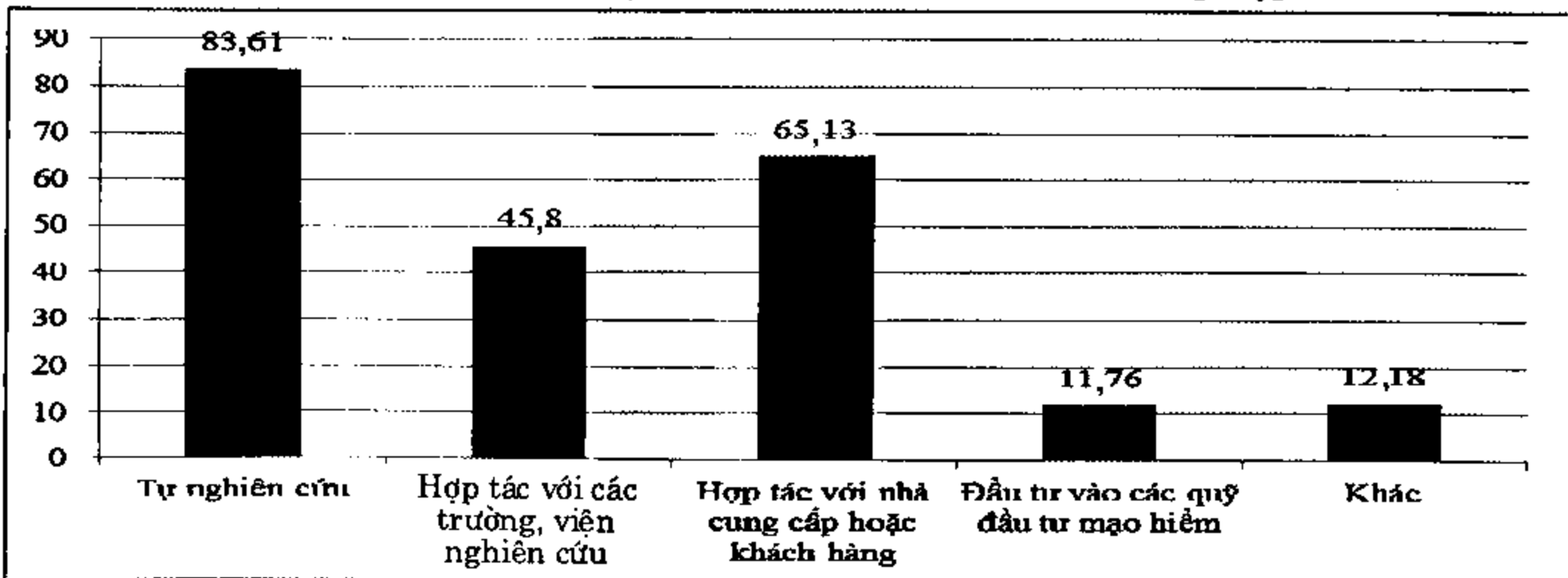


Tỷ lệ các doanh nghiệp mua bản quyền phát minh sáng chế để đổi mới công nghệ là khá thấp, chỉ đạt 9,55% trong số các doanh nghiệp có đổi mới công nghệ, 7,41% tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát. Các trung tâm tư vấn chuyển giao công nghệ chưa được các doanh nghiệp biết đến nhiều, tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng các trung tâm này cũng còn thấp hơn tỷ lệ doanh nghiệp tìm kiếm thông tin nâng cấp công nghệ qua internet. Trong khi đó kênh thông tin qua bạn hàng cũng là kênh đang được các doanh nghiệp khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Tuy nhiên tỷ lệ không thành công của các doanh nghiệp khi đầu tư vào đổi mới công nghệ là khá cao, chiếm đến hơn 23,84%. Có 59,49% doanh

nh nghiệp cho rằng hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ của họ là thành công, 16,67% chưa xác định được. Như vậy hoạt động đổi mới công nghệ, khai thác tài sản trí tuệ có tỷ lệ thất bại khá cao. Tuy nhiên do nguồn tìm kiếm tài sản trí tuệ chủ yếu thông qua tự nghiên cứu và triển khai hoặc qua mạng internet thì tỷ lệ thành công như vậy là đáng khích lệ.

Đối với hoạt động R&D, chỉ có 55,09% số doanh nghiệp được hỏi là có hoạt động R&D. Trong khi đó chỉ có 43,06% số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất thông qua R&D. Như vậy có khoảng 12% số doanh nghiệp có đầu tư vào hoạt động R&D nhưng không mang lại kết quả đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất.

HÌNH 2: Tỷ trọng các kênh hợp tác R&D trong các doanh nghiệp có R&D (%)



Trong số các doanh nghiệp có hoạt động R&D thì tới 83,61% số doanh nghiệp tự tổ chức nghiên cứu và triển khai. Có 45,8% doanh nghiệp có hợp tác nghiên cứu với các viện nghiên cứu, các trường đại học. Tuy nhiên chỉ có 7,56% số doanh nghiệp có R&D sử dụng kênh hợp tác với các trường mà không tự nghiên cứu. Tương tự, các doanh nghiệp cũng rất tích cực hợp tác với nhà cung cấp hoặc khách hàng để tiến hành R&D, nhưng chủ yếu vẫn phải tự nghiên cứu. Chỉ có 9,24% số doanh nghiệp có R&D hợp tác với khách hàng và nhà cung cấp mà không tự nghiên cứu. Các kênh đầu tư vào quỹ đầu tư mạo hiểm và các kênh khác là không lớn.

Các doanh nghiệp cũng có nhiều lý do để không thực hiện R&D. Một số lý do cá biệt như làm dịch vụ nên không cần thiết, do chỉ làm gia công nên không có chức năng thực hiện R&D... Tuy nhiên, lý do được đề cập nhiều nhất là R&D là không cần thiết với doanh nghiệp (chiếm 55,9% số doanh nghiệp không làm R&D), tiếp đến là do năng lực nghiên cứu triển khai của doanh nghiệp còn yếu (chiếm 44,1%) nên doanh nghiệp không thực hiện R&D được. Đầu tư cho R&D quá rủi ro cũng là lý do được 30,77% số doanh nghiệp không làm R&D đề cập đến. Không tìm được đối tác phù hợp hoặc không rõ cơ chế hợp tác cũng là trở ngại chính mà 41,54% số doanh nghiệp không thực hiện R&D trả lời.

3.2. Doanh nghiệp với phát triển kinh tế xanh

Các doanh nghiệp chưa đặt vấn đề tăng trưởng xanh thành vấn đề ưu tiên. Trong tổng số 432 doanh nghiệp khảo sát thì chỉ có 106 doanh nghiệp có chứng chỉ về tiêu chuẩn môi trường, đạt tỷ lệ 24,54%. Những tài sản trí tuệ cũng ít nhằm mục tiêu tăng trưởng xanh. Từ năm 2008 đến năm 2014, trong 314 doanh nghiệp có đổi

mới công nghệ và quy trình sản xuất thì 64% không nhằm mục đích làm cho quá trình sản xuất sạch hơn, 68,52% số doanh nghiệp được hỏi không có chi phí bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Tương tự, có 68,29% số doanh nghiệp chưa bao giờ thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi thành lập. Trong số các doanh nghiệp có chi phí cho bảo vệ môi trường thì trung bình chi phí bảo vệ môi trường chiếm 7,64% doanh thu, giá trị trung vị chỉ đạt 5%. Tương tự, trong số 237 doanh nghiệp có thực hiện R&D trong giai đoạn 2008-2014 thì chỉ có 37,13% số doanh nghiệp có thực hiện R&D có liên quan đến việc làm cho quá trình sản xuất trở nên sạch hơn. 62,87% số doanh nghiệp thực hiện R&D hoàn toàn không vì mục đích sản xuất sạch hơn. Trong số 88 doanh nghiệp có thực hiện R&D cho mục đích sạch hơn thì trung bình chỉ 28% các nghiên cứu triển khai là nhằm mục đích này và doanh nghiệp trung vị chỉ đạt 15%. Như vậy vấn đề sản xuất sạch hơn, xanh hơn chưa được cộng đồng doanh nghiệp quan tâm đúng mức. Các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát chủ yếu quan tâm đến giải pháp nâng cao chất lượng, giảm chi phí và xem nhẹ các giải pháp như giảm tiêu thụ năng lượng, khai thác tài sản trí tuệ để chuyển đổi quy trình sản xuất theo xu hướng sạch hơn. Điều này cũng được khẳng định khi xem xét động cơ các doanh nghiệp có chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường. Như đã đề cập ở trên, chỉ 24,54% số doanh nghiệp được hỏi có chứng chỉ tiêu chuẩn môi trường và động cơ chủ yếu của các doanh nghiệp đó là do khách hàng yêu cầu hoặc do pháp luật bắt buộc. Thêm vào đó doanh nghiệp có trả lời về chi phí tuân thủ tiêu chuẩn môi trường thì hơn 50% cho là chi phí tuân thủ quá cao. Doanh nghiệp đang đặt nặng vấn đề chi phí lợi ích hơn là chi phí môi trường.

BẢNG 2: Mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất xanh: tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp lựa chọn theo từng mức điểm

Điểm	0	1	2	3	4	5
Nhận thức của lãnh đạo đơn vị về vấn đề này.	5,00	5,56	7,78	17,50	24,44	39,72
Sức ép từ các yếu tố bên ngoài (khách hàng, Chính phủ, quan điểm xã hội ...).	4,72	6,11	10,00	26,11	31,11	21,94
Hỗ trợ của Chính phủ (ưu đãi thuế, tín dụng, đất...).	4,44	6,67	16,11	21,94	24,44	26,39
Phát triển thị trường mua bán sang nhượng tài sản trí tuệ.	5,83	10,00	14,44	31,39	27,22	11,11
Cung cấp thông tin về các giải pháp kỹ thuật, nhà cung cấp, giá cả, v.v...	4,72	8,61	15,28	35,00	21,67	14,72

Dường như đã có sự thay đổi trong nhận thức của các doanh nghiệp. Gần 56% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng sản xuất sạch/xanh đóng vai trò rất quan trọng (điểm 4/5) trong bối cảnh cạnh tranh ngày nay. Tính trung bình của cả mẫu điều tra, các doanh nghiệp cũng đánh giá đây là yếu tố quan trọng, đạt điểm 3,64/5. Để khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh/sạch hơn kết quả khảo sát cho thấy: thay đổi nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất đạt 3,7/5 điểm và 64% số doanh nghiệp cho điểm không thấp hơn 4. Sức ép từ bên ngoài đối với vấn đề phát triển xanh từ khách hàng, Chính phủ, quan điểm xã hội.... đang ngày càng tạo ra sức ép khuyến khích doanh nghiệp chuyển sang mô hình sản xuất xanh hơn, sạch hơn. Các doanh nghiệp đánh giá yếu tố sức ép này đạt trên mức quan trọng là 3,38/5 và hơn 53% số doanh nghiệp cho rằng yếu tố này phải đạt 4/5 điểm trở lên. Tương tự, yếu tố hỗ trợ của Chính phủ bằng các chính sách ưu đãi cũng được hơn 51% số doanh nghiệp cho rằng đây là yếu tố rất quan trọng (từ 4 điểm trở lên). Bên cạnh đó, cung cấp thông tin về các giải pháp kỹ thuật, nhà cung cấp, giá cả hoặc hỗ trợ của Chính phủ (như ưu đãi thuế, tín dụng, nhà đất...) cũng được đánh giá trên mức quan trọng.

3.3. Đề xuất nhằm thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam vào quá trình xanh

hóa nền kinh tế

Một là, triển khai những chính sách hiện thực hỗ trợ doanh nghiệp.

Điều đặc biệt trong điều tra mà nhóm nghiên cứu thu được là các doanh nghiệp không đánh giá việc phát triển tài sản trí tuệ là quá khó khăn. Trong thang điểm 0-5 với 5 điểm là mức quan trọng nhất, 0 điểm là không quan trọng. Yếu tố được các doanh nghiệp cho là khó khăn nhất là thiếu vốn, khó tiếp cận vốn cho việc phát triển tài sản trí tuệ. Tuy nhiên yếu tố này trung bình cũng chỉ đạt 2,5/5 điểm tức là mức khó khăn trung bình.

Nhằm giúp doanh nghiệp thực sự là những nhân tố tích cực tham gia vào quá trình xanh hóa nền kinh tế, Nhà nước cần có chính sách cụ thể và hiện thực hỗ trợ doanh nghiệp. Trong 432 doanh nghiệp được hỏi thì có 135 doanh nghiệp, chiếm 31,25% số doanh nghiệp, không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào trong việc phát triển công nghệ sạch và 297 doanh nghiệp còn lại có nhận được ít nhất một sự hỗ trợ. Tuy nhiên mỗi khi doanh nghiệp có nhận được sự trợ giúp thì thường là nhận nhiều hơn một sự trợ giúp. Mỗi doanh nghiệp nhận được sự trợ giúp thì trung bình nhận được hơn 3 sự trợ giúp từ 3 tổ chức khác nhau. Điều này có thể ngụ ý rằng sự trợ giúp là sẵn có nhưng chưa thực sự lan tỏa.

Hai là, kết nối hiệu quả giữa doanh nghiệp với các cơ quan nghiên cứu.

Kết nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan nghiên cứu hiện còn lỏng lẻo. Chỉ 21,53% số doanh nghiệp được hỏi nhận được sự trợ giúp của chính quyền các cấp. Tỷ lệ trợ giúp từ phía các trường đại học, viện nghiên cứu còn thấp hơn, chỉ đạt 18,5%. Như vậy sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước đối với các doanh nghiệp về việc phát triển công nghệ còn hạn chế; các viện nghiên cứu, các trường đại học dường như vẫn chưa tìm được kênh hợp tác hữu hiệu với các doanh nghiệp.

Bà là, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về kinh tế xanh.

Đã có sự thay đổi trong nhận thức của các doanh nghiệp. Gần 56% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng sản xuất sạch/xanh đóng vai trò rất quan trọng (điểm 4/5) trong bối cảnh cạnh tranh ngày nay. Tính trung bình của cả mẫu điều tra, các doanh nghiệp cũng đánh giá đây là yếu tố quan trọng, đạt điểm 3,64/5. Để khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh/sạch hơn kết quả khảo sát cho thấy: thay đổi nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất đạt 3,7/5 điểm và 64% số doanh nghiệp cho điểm không thấp hơn 4. Do đó, mặc dù công tác tuyên truyền về sản xuất và sản phẩm xanh/sạch, về vai trò của các tài sản trí tuệ trong cạnh tranh đã được thực hiện nhưng vẫn cần tiếp tục được đẩy mạnh. Qua đó doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong việc khai thác tài sản trí tuệ và chuyển dịch sang quy trình sản xuất xanh và sạch hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen Derek H.C. and Dahlman Carl J. (2005), *The Knowledge Economy, the KAM Methodology and World Bank Operations*, The World Bank Washington DC 20433.
2. Millenium Ecosystem Assessment (2005), *Ecosystems and Human Well-being Synthesis*. Island Press, Washington, DC, pp. 1-8.
3. OECD (2013), *Putting Green Growth at the Heart of Development*, OECD Green Growth Studies, OECD Publishing.
4. Chính phủ (2012), Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.
5. Đỗ Hữu Hào, *Công nghiệp lời giải cho bài toán bảo vệ môi trường và kinh tế*, truy cập ngày 10 - 8 - 2014, từ <http://cantho.gov.vn/wps/wcm/connect/sotnmt/su+site/sitemenu/linhvucquanly/linh+vuc+khoa+hoc+cong+nghe/cong+nghe+xanh-loi+giai+cho+bai+toan+bao+ve+moi+truong+va+kinh+te>.
6. Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Tiến Huy và Phạm Minh Hiền (2014), *Những điều kiện phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Phát triển kinh tế xanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ: Những vấn đề đặt ra", Trường đại học Ngoại thương, Hà Nội tháng 3-2014, tr. 16-27.
7. Bùi Quang Tuấn (2011), *Khai thác và sử dụng năng lượng xanh ở Việt Nam*, Tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế "Chiến lược tăng trưởng xanh của Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam", Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Hà Nội, ngày 27-12-2011.
8. Nguyễn Quang Thuận và Nguyễn Xuân Trung (2012), *Kinh tế xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam giai đoạn tới*, Tham luận tại Hội thảo "Diễn đàn kinh tế mùa xuân 2012: Kinh tế Việt Nam 2012: khởi động mạnh mẽ quá trình tái cơ cấu nền kinh tế", Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Đà Nẵng, ngày 7 đến ngày 8-4-2012.